

Bản án số: 175/2023/HS-ST
Ngày 21-4-2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Vân

Thẩm phán: Ông Vũ Hoài Nam

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Đức Hạnh
2. Bà Thi Thị Tuyết Nhung
3. Ông Bùi Quang Việt

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Thắng – Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:** Ông Nguyễn Quang Duyệt - Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh
xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 42/2023/TLST-HS ngày
17 tháng 01 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:
1270/2023/QĐXXST-HS ngày 24 tháng 3 năm 2023 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị T; Giới tính: Nữ; Sinh năm: 1966 tại: Thành phố Hồ Chí
Minh; Hộ khẩu thường trú: số 16 đường A, ấp 2, xã B, huyện C, Thành phố Hồ
Chí Minh; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học
vấn: 6/12; Nghề nghiệp: nội trợ; con ông Nguyễn Văn C (chết) và bà Nguyễn
Thị N (chết); Chồng: Châu Văn H, có 02 người con, lớn sinh năm 1995, nhỏ
sinh năm 2004; Tiền án, tiền sự: Không; Bị can bị tạm giam từ ngày 03/02/2021.

- **Bị hại:**

1. Bà Trần Thị LT, sinh năm: 1970.

Địa chỉ: E3/92 Quốc lộ 50, Ấp 5, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.
(có mặt).

2. Bà Khru Thị M X, sinh năm: 1974.

Địa chỉ: 59/2B đường T, Phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh. (có
mặt).

3. Bà Lương TT, sinh năm: 1971.

Địa chỉ: A23/27 Ấp 1, xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn H D, sinh năm: 1961.

Địa chỉ: A33/19 Ấp 1A, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo:* Ông Nguyễn Trung C - Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH CT, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ cuối năm 2012 đến năm 2013, Nguyễn Thị T đã nhiều lần dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để thế chấp, vay tiền của nhiều người, cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Ngày 25/01/2013, Nguyễn Thị T vay bà Trần Thị Lệ T1 số tiền 50.000.000 đồng. Sau đó, T thuê 01 người (không rõ lai lịch) làm giả 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ806574, thửa đất số 611, tờ bản đồ số 76 thuộc xã H, huyện C đứng tên chủ sở hữu là Nguyễn Thị T. Đến ngày 26/4/2013, T tiếp tục vay của bà T1 số tiền 30.000.000 đồng, làm biên nhận tiền và T có thế chấp cho bà T1 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ806574. Sau đó, T không trả tiền, bà T1 không liên lạc được với T nên làm đơn tố cáo, giao nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ806574 (bút lục 109-110), giấy biên nhận tiền đề ngày 26/4/2013 (bút lục 107).

Qua điều tra xác định, nguồn gốc thửa đất số 611, tờ bản đồ số 76 thuộc xã H, huyện C do bà Nguyễn Thị C là chủ sở hữu. Đến ngày 21/8/2006, bà Chính chuyển nhượng lại cho bà Võ Thị C1.

Tại bản kết luận giám định số 648/KLGD-TT ngày 05/6/2014 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận:

“Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 806574 đứng tên Nguyễn Thị T là giấy giả.” (Bút lục 53-54)

Vụ thứ hai: Vào khoảng năm 2013, bà Khưu Thị Minh X cho T mượn số tiền 300.000.000 đồng. Do không có tiền trả nợ nên T thuê 01 người (không rõ lai lịch) làm giả 01 Hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất không số, đề năm 2008, ký hiệu /HĐ.TTCNQSDĐ/Nền số 47/2008 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Chánh (BCCI) chuyển nhượng 01 nền đất mã

số nền 47, diện tích 48m² khu nhà ở B, huyện C cho Nguyễn Thị T. Đến ngày 08/6/2013, T ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng 01 nền đất diện tích 48m² tại số 16 đường 10A, ấp 2, xã B, huyện C của T cho bà X với giá 500.000.000 đồng để trừ nợ và cam kết khi T giao sổ hồng thì bà X sẽ thanh toán số tiền 200.000.000 đồng còn lại. Sau khi lập hợp đồng đặt cọc, T giao cho bà X 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Khi đến hẹn giao sổ như cam kết, bà X hẹn T đến Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Chánh lập thủ tục sang nhượng nhưng T cố tình tránh mặt không đến. Do nghi ngờ nên bà X tìm hiểu và được biết đó là hợp đồng giả nên làm đơn tố cáo Nguyễn Thị T, giao nộp Hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất có hình dấu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Chánh và chữ ký đề tên Nguyễn Thị T (bút lục 66-69); Hợp đồng đặt cọc mua bán nhà đất (bút lục 92).

Qua điều tra xác định nguồn gốc căn nhà diện tích 48m² tại số 16 đường 10A, ấp 2, xã B, huyện C là của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Chánh chuyển nhượng cho Nguyễn Thị T. Ngày 18/10/2013, T đã thỏa thuận chuyển nhượng căn nhà trên cho bà Nguyễn Thị Thanh T2. Bà T2 đã trả đủ tiền cho T và không biết trước đây T đã bán cho bà Khưu Thị Minh X.

Tại Bản kê luận giám định số 124/KLGD-TT ngày 30/12/2013 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận:

“- Hình dấu tròn có nội dung “CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH-S.Đ.K.K.D: 0.4664-C.T.C.P-Q. BÌNH TÂN TP. HỒ CHÍ MINH” trên Hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất khu nhà ở Bình Hưng không số, Bên A (Bên chuyển nhượng quyền sử dụng đất): Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Bình Chánh (BCCI), Bên B (Bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất): Nguyễn Thị T, đề năm 2008 được làm giả bằng phương pháp in lưới.

- Chữ viết họ tên “Nguyễn Thị T” trên Hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất khu nhà ở Bình Hưng với chữ viết đứng tên Nguyễn Thị T trên các tài liệu: Hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất khu nhà ở Bình Hưng số 19/HĐ.TTCNQSDĐ/NOBH/ Nền số 47/2008; Phụ lục số 02 của Hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất khu nhà ở Bình Hưng số 19/HĐ.TTCNQSDĐ/NOBH/ Nền số 47/2008 ngày 24/12/2008, phụ lục hợp đồng số 01 ngày 29/08/2013, khu dân cư Bình Hưng đề ngày 18/10/2013; Hợp đồng đặt cọc mua bán nhà đất giữa Nguyễn Thị T và Khưu Thị Minh X đề ngày 08/6/2013 là chữ do cùng một người viết ra.”(Bút lục 50)

Vụ thứ ba: Nền đất 200 m² thuộc một phần thửa đất số 39, tờ bản đồ số 51 thuộc ấp 1, xã B, huyện C do ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Hồng D đang quản lý và đang có tranh chấp. Khoảng tháng 6/2011, bà D có vay của Nguyễn Thị T số tiền là 400.000.000 đồng. Đến năm 2013, bà D không còn khả năng trả

nợ thì T gây áp lực, buộc bà D lập Vi bằng xác nhận chuyển nhượng 200 m² thuộc một phần thửa đất số 39, tờ bản đồ số 51 tại ấp 1, xã B, huyện C. Vào ngày 28/02/2013, T và bà D thuê người đóng giả ông N lập vi bằng chuyển nhượng thửa đất nêu trên cho T. Sau đó, T thỏa thuận bán thửa đất trên cho bà Lương Thị T3 với giá 1.500.000.000 đồng. Bà T3 chỉ đồng ý mua với điều kiện trả trước 150.000.000 đồng. Ngày 04/7/2013, bà T3 và T đến Văn phòng Thừa phát lại Quận 8 ký vi bằng số 473/2013/VB-TPLQ8 về việc giao nhận số tiền 150.000.000 đồng. Khi bà T3 tiến hành cầm cọc ranh đất thì vợ chồng ông D, bà N ngăn cản nên bà T3 tố cáo.

Qua điều tra xác định nguồn gốc nền đất có diện tích 200 m² thuộc một phần thửa đất số 39, tờ bản đồ số 51 tại ấp 1, xã B, huyện C do ông Nguyễn Văn N kê khai tờ đăng ký nhà đất để đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, do thửa đất đang liên quan đến vụ án tranh chấp hiện Tòa án đang thụ lý nên Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh chưa cấp giấy chứng nhận.

Tại bản kết luận giám định số 648/KLGD-TT ngày 05/6/2014 Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận:

“- Chữ ký và chữ viết họ tên “Nguyễn Văn N” trên Vi bằng số 111/2013/VB-TPLQ8 đề ngày 28/02/2013 so với chữ ký và chữ viết thu của ông Nguyễn Văn N tại bản thu mẫu chữ ký và chữ viết không do cùng một người ký và viết ra.

- 04 dấu vân tay ở vị trí có chữ viết đứng tên “Nguyễn Văn N” trên Vi bằng số 111/2013/VB-TPLQ8 đề ngày 28/02/2013 không trùng với bộ dấu vân tay của ông Nguyễn Văn Ngót (thật) dùng làm mẫu so sánh.”(Bút lục 53-54

Tại bản kết luận giám định số 2466/KLGD-TT ngày 18/5/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận:

“02 dấu vân tay đứng tên “Nguyễn Thị T” trên Vi bằng số 111/2013/VB-TPLQ8 đề ngày 28/02/2013 so với dấu vân tay ngón trỏ trái, trỏ phải của Nguyễn Thị T do Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh thu thập được của Nguyễn Thị T là dấu vân tay của cùng một người.”

Tại bản Cáo trạng số 163/CTr-VKS-P2 ngày 24 tháng 3 năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm a khoản 4 Điều 139 và điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Bị cáo Nguyễn Thị T khai nhận hành vi phạm tội như nội dung bản Cáo trạng ghi nhận.

- Bị cáo đồng ý bồi thường cho các bị hại:

- Bị hại Trần Thị Lệ T1 trình bày: Bà và bị cáo trước đó có thỏa thuận bà sẽ cho bị cáo vay số tiền 80.000.000 đồng với điều kiện bị cáo phải thế chấp giấy tờ cho bà, lúc đó bà chỉ có 50.000.000 đồng nên đưa trước cho bị cáo 50.000.000 đồng. Sau khi bị cáo đưa giấy tờ đất thế chấp thì bà đưa 30.000.000 đồng còn lại và viết giấy vay tiền. Bà không yêu cầu về hình phạt và yêu cầu bị cáo trả lại cho bà số tiền 80.000.000 đồng.

- Bị hại bà Khưu Thị Minh X trình bày: Về hình phạt đề nghị xử phạt nặng đối với hành vi phạm tội của bị cáo, về trách nhiệm dân sự đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Kiểm sát viên giữ quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên quan điểm truy tố; sau khi phân tích tính chất, mức độ của hành vi phạm tội cùng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 và điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017:

+ Xử phạt Nguyễn Thị T từ 12 năm đến 13 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

+ Xử phạt Nguyễn Thị T từ 02 năm đến 03 năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

+ Tổng hợp hình phạt: 14 năm đến 16 năm tù.

- Xử lý vật chứng theo qui định của pháp luật.

- Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo bồi thường cho các bị hại số tiền đã chiếm đoạt.

Người bào chữa cho bị cáo, luật sư trình bày: thống nhất tội danh và điều khoản mà bản Cáo trạng truy tố. Bị cáo thành khẩn khai báo, lần đầu phạm tội, chưa có tiền án tiền sự đề nghị áp dụng điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo. Thời điểm bị cáo phạm tội là gia đình bị cáo gặp khó khăn nên đã dẫn tới hành vi phạm tội. Bị cáo đã lớn tuổi, số tiền chiếm đoạt gần đầu khung hình phạt. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bị cáo mức án thấp hơn đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo, người bào chữa cho bị cáo cũng không có ý kiến, khiếu nại đối với các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng. Các hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

[2] Về nội dung, quá trình điều tra vụ án và xét hỏi tại phiên tòa thể hiện lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vật chứng thu giữ được, bản kết luận giám định số 648/KLGD-TT ngày 05/6/2014 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh, Bản kết luận giám định số 124/KLGD-TT ngày 30/12/2013 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh, cùng các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án ... Hội đồng xét xử có căn cứ xác định: Bị cáo T và các bị hại Khuru Thị Kim X, Trần Thị Lệ T1, Lương Thị T3 có mối quan hệ từ trước. Bị cáo đã thuê người làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ806574, thửa đất số 611, tờ bản đồ số 76 thuộc xã Hưng Long, huyện Bình Chánh đứng tên bị cáo, làm giả Hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất không số, đề năm 2008, ký hiệu /HĐ.TTCNQSDĐ/Nền số 47/2008 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Chánh (BCCI) chuyển nhượng 01 nền đất mã số nền 47, diện tích 48m² khu nhà ở B, huyện C cho bị cáo, thuê người đóng giả để lập vi bằng xác nhận chuyển nhượng 200 m² thuộc một phần thửa đất số 39, tờ bản đồ số 51 tại ấp 1, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh cho bị cáo, đưa cho các bị hại, làm cho các bị hại tin tưởng các giấy tờ giả này là thật và bị cáo là chính chủ sở hữu hợp pháp của các mảnh đất nêu trên. Từ đó, các bị hại và bị cáo làm giấy vay tiền và giao nhận tiền. Cụ thể, bà Khuru Thị MX đưa cho bị cáo 300.000.000 đồng tiền đặt cọc nhà; bà Trần Thị LT đưa cho bị cáo vay số tiền 80.000.000 đồng; bà Lương TT đưa bị cáo vay 150.000.000 đồng đặt cọc mua nhà. Sau khi nhận tiền bị cáo chiếm đoạt và tiêu xài cá nhân hết. Bị cáo chiếm đoạt tổng số tiền 530.000.000 đồng của các bị hại.

Đối với số tiền 300.000.000 đồng chiếm đoạt của bà X, bị cáo khai đây là số tiền bị cáo đã mượn nhiều lần trước đó tuy nhiên bị cáo xuất trình được các giấy tờ chứng minh, bị hại trình bày đây là tiền bị hại đặt cọc không phải tiền cho bị cáo mượn như bị cáo trình bày. Bị hại căn cứ vào giấy đặt cọc và nhận giao nhận tiền cọc giữa bị cáo và bị hại, xác định đây là tiền bị hại đặt cọc.

Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm a khoản 4 Điều 139

và điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Do đó, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng pháp luật.

Bị cáo nhận thức được tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội do hành vi phạm tội của mình gây ra nhưng do thiếu ý thức tôn trọng pháp luật nên bị cáo vẫn thực hiện hành vi phạm tội. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm hại đến quyền sở hữu tài sản của cá nhân được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an xã hội. Do đó, Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo mức án nghiêm, cách ly khỏi xã hội một thời gian để cải tạo giáo dục bị cáo sớm trở thành công dân tốt, làm ăn lương thiện khi hoà nhập cộng đồng, nhằm đảm bảo mục đích giáo dục riêng và phòng ngừa chung cho xã hội.

Bị cáo thực hiện hành vi nhiều lần đối với nhiều bị hại là phạm tội thuộc trường hợp phạm tội nhiều lần quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Tuy nhiên, quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn, tỏ ra ăn năn hối cải, lần đầu phạm tội, chưa có tiền án tiền sự là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[3] Đối với bà Nguyễn HD cùng T thuê người đóng giả ông Nguyễn Văn N để lập vi bằng chuyển nhượng, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã trả hồ sơ điều tra bổ sung đề nghị làm rõ hành vi, vai trò của D tuy nhiên Viện kiểm sát nhận định Nguyễn HD không biết T sử dụng vi bằng để lừa đảo chiếm đoạt tài sản và không hưởng lợi từ hành vi phạm tội của Tám nên không xem xét trách nhiệm hình sự. Căn cứ vào Điều 298 Bộ luật tố tụng Hình sự năm 2015 về việc giới hạn việc xét xử nên không xem xét trong vụ án.

Đối với các đối tượng làm giả con dấu, tài liệu cho T và người đã đóng giả ông Nguyễn Văn N, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục điều tra làm rõ, khi đủ căn cứ sẽ xử lý sau.

[4] Các lập luận trên đây cũng là căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và một phần quan điểm bào chữa của Luật sư về tình tiết giảm nhẹ đối với bị cáo.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Xét bị cáo chiếm đoạt của bị hại do đó buộc bị cáo có trách nhiệm trả lại cho bị hại, bị hại bà Khuru Thị MX số tiền 300.000.000 đồng; bị hại bà Trần Thị LT số tiền 80.000.000 đồng; bị hại bà Lương TT số tiền 150.000.000 đồng.

Bị cáo đồng ý bồi thường toàn bộ số tiền này, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Các vấn đề khác:

- Về án phí: bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.
- Về quyền kháng cáo: bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 139 và điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt: Nguyễn Thị T 13 (mười ba) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt: Nguyễn Thị T 02 (hai) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Tổng hợp hình phạt: 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 03/02/2021.

2. Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự, Điều 584, 585, 589 Bộ luật dân sự:

Buộc bị cáo Nguyễn Thị T có trách nhiệm bồi thường cho bị hại Bà Khưu Thị MX số tiền 300.000.000 đồng; bà Trần Thị LT số tiền 80.000.000 đồng; bà Lương TT số tiền 150.000.000 đồng

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Căn cứ Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án:

Bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 25.200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo, bị hại có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tối cao; (1)
- TAND cấp cao tại TP. HCM; (1)
- VKSND TP. HCM; (3)
- Cục Thi hành án dân sự; (1)
- Sở tư pháp; (1)
- Trại giam; (1)
- Bị cáo; (1)
- Luật sư; (1)
- Bị hại; (3)
- Người có QLNVLQ; (1)
- Thi hành án hình sự; (2)
- Phòng PV06 - CA TP. HCM; (1)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (4)
- Lưu: VT, THS, hồ sơ; (25) (6)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Bích Vân